VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

CHÍNH PHỦ

CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 63/NQ-CP	*Hà Nội, ngày 17 tháng 5 năm 2018*

NGHỊ QUYẾT
Về điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) tỉnh Lào Cai

CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai (Tờ trình số 209/TTr-UBND ngày 29 tháng 12 năm 2017, số 1214/UBND-TNMT ngày 02 tháng 4 năm 2018), của Bộ Tài nguyên và Môi trường (Tờ trình số 14/TTr-BTNMT ngày 12 tháng 02 năm 2018, số 1725/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 09 tháng 4 năm 2018, số 2335/BTNMT-TCQLĐĐ ngày 11 tháng 5 năm 2018),

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh Lào Cai với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích, cơ cấu các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm 2010		Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020			
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Quốc gia phân bổ (ha)	Tỉnh xác định, bổ sung (ha)	Tổng số	
						Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7) = (5) + (6)	(8)
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**413.812**	**64,82**	**510.188**	**23.320**	**533.508**	**83,83**

	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	23.633	3,70	30.205		30.205	4,75
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	10.479	1,64	10.450	225	10.675	1,68
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	40.966	6,42		50.065	50.065	7,87
1.3	Đất trồng cây lâu năm	19.346	3,03		25.737	25.737	4,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	148.075	23,20	172.800		172.800	27,15
1.5	Đất rừng đặc dụng	44.809	7,02	63.571		63.571	9,99
1.6	Đất rừng sản xuất	134.871	21,13	188.487		188.487	29,62
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.049	0,32	2.500	50	2.550	0,40
2	**Đất phi nông nghiệp**	**36.137**	**5,66**	**50.497**		**50.497**	**7,93**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.307	0,20	3.206		3.206	0,50
2.2	Đất an ninh	63	0,01	125		125	0,02
2.3	Đất khu công nghiệp	265	0,04	2.291		2.291	0,36
2.4	Đất cụm công nghiệp	10	0,00		725	725	0,11
2.5	Đất khu chế xuất				2	2	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	57			1.625	1.625	0,26
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	528	0,08		1.754	1.754	0,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3.407	0,53		6.840	6.840	1,07
2.9	Đất phát triển hạ tầng	12.404	1,94	14.984		14.984	2,35
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	110	0,02	385	-337	48	0,01
	- Đất cơ sở y tế	87	0,01	158	13	171	0,03
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	527	0,08	821	126	947	0,15
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	63	0,01	296	-15	281	0,04
2.10	Đất có di tích, danh thắng	112	0,02	564	132	696	0,11
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	212	0,03	528		528	0,08
2.12	Đất ở tại nông thôn	3.058	0,48		4.275	4.275	0,67
2.13	Đất ở tại đô thị	738	0,12	1.210	108	1.318	0,21
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	185	0,03		211	211	0,03
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	19	0,00		47	47	0,01
2.16	Đất cơ sở tôn giáo		0,00		10	10	0,00
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	364	0,06		646	646	0,10
3	**Đất chưa sử dụng**	**188.441**	**29,52**	**75.718**	**-23.320**	**52.398**	**8,23**
	- Đất chưa sử dụng còn lại		0,00	75.718		52.398	8,23
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng			112.723		136.043	21,38

4	**Đất khu kinh tế ***	**225**		**7.989**	**7.941**	**15.930**	**2,50**
5	**Đất đô thị ***	**25.278**	**3,96**	**34.346**	**2.467**	**36.813**	**5,78**
II	**KHU CHỨC NĂNG ***				**632.449**	**632.449**	
1	Khu sản xuất nông nghiệp				**86.247**	**86.247**	
2	Khu lâm nghiệp				**436.345**	**436.345**	
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học				**77.546**	**77.546**	
4	Khu phát triển công nghiệp				**3.052**	**3.052**	
5	Khu đô thị				**4.853**	**4.853**	
6	Khu thương mại - dịch vụ				**2.124**	**2.124**	
7	Khu dân cư nông thôn				**22.282**	**22.282**	

Ghi chú: (*) Không cộng chỉ tiêu này khi tính tổng diện tích tự nhiên.

2. Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**16.401**	**2.297**	**14.104**	**1.206**	**2.221**	**2.459**	**3.422**	**4.796**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	1.349	275	1.074	104	149	194	206	421
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	628	111	517	25	74	129	77	212
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	5.744	565	5.179	552	442	719	1.590	1.876
1.3	Đất trồng cây lâu năm	2.318	513	1.805	95	246	390	190	884
1.4	Đất rừng phòng hộ	504	52	452	31	89	106	120	106
1.5	Đất rừng đặc dụng	6	1	5			5		
1.6	Đất rừng sản xuất	6.196	775	5.421	414	1.238	1.022	1.276	1.471
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	238	75	163	8	56	18	41	40
1.8	Đất nông nghiệp khác	47	41	6	1	1	4		
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**	**8.989**	**8.830**	**159**	**53**	**6**	**33**	**42**	**25**
	Trong đó:								
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	49	49						

2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	12	9	3					3
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	231	136	95	30	6	26	18	15
2.4	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	114	86	28	2			20	6
2.5	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	2.147	2.147						
2.6	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	6.435	6.403	32	21		7	3	1
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**94**	**57**	**37**	**14**	**9**	**2**	**3**	**9**

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

3. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng cho các mục đích:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Cả thời kỳ 2011 - 2020	Kỳ đầu 2011 - 2015 (*)	Kỳ cuối 2016 - 2020					
				Tổng	Chia ra các năm				
					Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
1	**Đất nông nghiệp**	**147.517**	**86.615**	**60.902**	**6.535**	**11.364**	**13.886**	**16.717**	**12.400**
	Trong đó:								
1.1	Đất trồng lúa	3.614	3.555	59	5		49		5
	Trong đó:								
	Đất chuyên trồng lúa nước								
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	28.048	27.158	890	53	286	161	148	242
1.3	Đất trồng cây lâu năm	7.287	6.327	960	35	165	153	37	570
1.4	Đất rừng phòng hộ	24.573	8.093	16.480	3.317	3.867	3.585	2.999	2.712
1.5	Đất rừng đặc dụng	11.308	7.181	4.127		400	2.017	1.688	22
1.6	Đất rừng sản xuất	72.546	34.207	38.339	3.125	6.645	7.918	11.825	8.826
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	138	94	44	1			20	23
1.8	Đất nông nghiệp khác	2		2			2		
2	**Đất phi nông nghiệp**	**4.374**	**659**	**3.715**	**104**	**535**	**778**	**1.066**	**1.232**
	Trong đó:								

2.1	Đất quốc phòng	788	84	704	2	32	29	104	537
2.2	Đất an ninh	3		3		1	1	1	
2.3	Đất khu công nghiệp	112	45	67					67
2.4	Đất cụm công nghiệp	156	4	152		1	7	53	91
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	157	36	121	14	4	10	54	39
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	161	57	104		29	17	4	54
2.7	Đất SD cho hoạt động khoáng sản	1.396		1.396	38	341	406	518	93
2.8	Đất phát triển hạ tầng	455	25	430	39	76	91	73	151
	Trong đó:								
	- Đất cơ sở văn hóa	2		2					2
	- Đất cơ sở y tế	20		20				9	11
	- Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	8		8		2	1	3	2
	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	19	9	10		1	2	4	3
2.9	Đất có di tích, danh thắng	265		265		9	80	89	87
2.10	Đất bãi thải, xử lý chất thải	240	58	182	2	1	112	13	54
2.11	Đất ở tại nông thôn	151	133	18	3	1	5	8	1
2.12	Đất ở tại đô thị	60	53	7		1	2	1	3
2.13	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	4	3	1	1				
2.14	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	3		3			3		
2.15	Đất cơ sở tôn giáo								
2.16	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	113	79	34	2	11	8	4	9

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

(Vị trí các loại đất trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) được thể hiện trên Bản đồ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Bản đồ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), tỷ lệ 1/100.000 do Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai xác lập ngày 29 tháng 12 năm 2017).

4. Phân bổ diện tích các loại đất trong kỳ kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020)

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Năm hiện trạng 2015	Các năm kế hoạch				
			Năm 2016 (*)	Năm 2017	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2020
I	**LOẠI ĐẤT**						
1	**Đất nông nghiệp**	**486.710**	**492.040**	**501.183**	**512.611**	**525.905**	**533.508**
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	31.369	31.286	31.141	30.993	30.768	30.205
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	11.401	11.356	11.282	11.133	11.041	10.675
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	77.745	74.362	71.435	67.897	61.838	50.065
1.3	Đất trồng cây lâu năm	26.306	26.306	26.243	26.049	25.901	25.737
1.4	Đất rừng phòng hộ	112.356	121.267	131.880	141.530	154.722	172.800
1.5	Đất rừng đặc dụng	56.061	56.063	56.583	59.679	62.337	63.571
1.6	Đất rừng sản xuất	180.288	180.109	181.305	183.852	187.704	188.487
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	2.543	2.570	2.520	2.528	2.546	2.550
1.8	Đất nông nghiệp khác	42	76	76	82	89	93
2	**Đất phi nông nghiệp**	**32.678**	**33.988**	**36.744**	**39.980**	**44.469**	**50.497**
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	1.453	1.465	1.600	1.870	2.034	3.206
2.2	Đất an ninh	57	76	87	95	101	125
2.3	Đất khu công nghiệp	656	656	656	894	894	2.291
2.4	Đất cụm công nghiệp	15	15	37	127	407	725
2.5	Đất khu chế xuất	2	2	2	2	2	2
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	92	132	257	395	883	1.625
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	585	863	1.113	1.242	1.428	1.754
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	3.301	3.552	4.099	5.059	6.780	6.840
2.9	Đất phát triển hạ tầng	11.090	11.603	12.269	13.144	13.673	14.984
	Trong đó:						
	- Đất cơ sở văn hóa	21	22	26	30	35	48
	- Đất cơ sở y tế	98	104	109	114	138	171
	- Đất cơ sở giáo dục đào tạo	800	815	834	870	913	947
	- Đất cơ sở thể dục thể thao	116	143	202	237	250	281
2.10	Đất có di tích, danh thắng	78	78	88	197	447	696
2.11	Đất bãi thải, xử lý chất thải	338	363	372	429	479	528

2.12	Đất ở tại nông thôn	3.917	4.003	4.069	4.113	4.188	4.275
2.13	Đất ở tại đô thị	1.095	1.130	1.181	1.231	1.275	1.318
2.14	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	200	205	204	210	212	211
2.15	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	20	25	34	42	43	47
2.16	Đất cơ sở tôn giáo	8	9	9	9	9	10
2.17	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	394	417	446	572	596	646
3	**Đất chưa sử dụng**	**117.015**	**110.375**	**98.476**	**83.813**	**66.030**	**52.398**
	- Đất chưa sử dụng còn lại	117.015	110.375	98.476	83.813	66.030	52.398
	- Đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		6.638	11.898	14.664	17.783	13.631
4	**Đất khu kinh tế**	**784**	**3.813**	**6.842**	**9.872**	**12.901**	**15.930**
5	**Đất đô thị**	**25.278**	**27.585**	**29.892**	**32.199**	**34.506**	**36.813**
II	**KHU CHỨC NĂNG**	**568.670**	**581.426**	**594.182**	**606.937**	**619.693**	**632.449**
1	Khu sản xuất nông nghiệp	135.420	125.585	115.751	105.916	96.081	86.247
2	Khu lâm nghiệp	348.705	366.233	383.761	401.289	418.817	436.345
3	Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học	56.061	60.358	64.655	68.952	73.249	77.546
4	Khu phát triển công nghiệp	672	1.148	1.624	2.100	2.576	3.052
5	Khu đô thị	4.853	4.853	4.853	4.853	4.853	4.853
6	Khu thương mại - dịch vụ	677	966	1.256	1.545	1.834	2.124
7	Khu dân cư nông thôn	22.282	22.282	22.282	22.282	22.282	22.282

Ghi chú: (*) diện tích đã thực hiện

Điều 2. Căn cứ vào Nghị quyết này, Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai có trách nhiệm:

1. Tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020), trong đó rà soát điều chỉnh quy hoạch của các ngành, lĩnh vực, các địa phương trong tỉnh có sử dụng đất cho thống nhất với điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) của tỉnh; việc tổ chức thực hiện điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh trên địa bàn tỉnh.

2. Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt; điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các khu vực có điều kiện phát triển công nghiệp, đô thị, dịch vụ với các khu vực bảo vệ đất trồng lúa, đất rừng; có chính

sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ giữa các khu vực.

3. Chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc chuyển mục đích sử dụng đất rừng sang các mục đích khác, hạn chế tối đa việc chuyển mục đích đất rừng và trong việc rà soát, kiểm tra hiện trạng sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên trước khi chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện các công trình, dự án theo quy định; đối với các công trình, dự án có sử dụng đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng, đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên thuộc trường hợp phải báo cáo Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thì gửi báo cáo về Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thẩm định trình Thủ tướng Chính phủ trước khi quyết định chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định.

Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai chỉ đạo, kiểm tra và chịu trách nhiệm trước Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ trong việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Đồng thời, có trách nhiệm quản lý chặt chẽ, đảm bảo độ che phủ đối với diện tích rừng phòng hộ, kịp thời có biện pháp duy trì, phát triển đất rừng phòng hộ, phòng chống xói mòn, giảm nhẹ thiên tai, ứng phó với biến đổi khí hậu, đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội, an toàn cho người dân.

4. Tiếp tục chỉ đạo việc lập và phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm cấp huyện theo quy định của pháp luật đất đai làm căn cứ để giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối của tỉnh. Trong quá trình triển khai các dự án hạ tầng cần quy hoạch diện tích đất vùng phụ cận để tạo quỹ đất sạch tạo nguồn lực từ đất cho phát triển kinh tế - xã hội; đồng thời, ưu tiên cho người bị thu hồi đất được giao đất ở hoặc mua nhà ở (tái định cư tại chỗ) trên diện tích đất đã thu hồi mở rộng trong vùng phụ cận theo quy định của pháp luật.

5. Tăng cường công tác tuyên truyền pháp luật đất đai để người sử dụng đất nắm vững các quy định của pháp luật, sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

6. Quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch, kế hoạch, nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất để tập trung cho phát triển kinh tế và chuyển đổi cơ cấu kinh tế theo hướng phát triển dịch vụ, đô thị để tăng nguồn thu cho ngân sách; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất. Khuyến khích sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, khắc phục tình trạng bỏ hoang đất đã giao và cho thuê. Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quỹ đất được quy hoạch phát triển đô thị, khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp nhằm sử dụng tiết kiệm, hiệu quả quỹ đất, khắc phục tình trạng mất cân đối trong cơ cấu sử dụng đất giữa đất ở với đất xây dựng cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội và các yêu cầu về bảo vệ môi trường.

7. Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai ngăn chặn và xử lý kịp thời các vi phạm trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, như một số chỉ tiêu sử dụng đất giai đoạn (2011 - 2015) thực hiện vượt chỉ tiêu so kế hoạch được duyệt (đất trồng cây lâu năm, đất rừng đặc dụng, đất cơ sở giáo dục đào tạo; đất bãi thải, xử lý chất thải; đất ở tại đô thị,...; kiên quyết không giải quyết giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đối với các trường hợp không có trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiểm tra, xử lý các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích theo quy định của pháp luật đất đai.

8. Tiếp tục rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, đất an ninh kết hợp làm kinh tế; đất do các đơn vị quốc phòng, công an làm kinh tế tại các địa phương để quản lý chặt chẽ, sử dụng tiết kiệm, hiệu quả.

9. Tăng cường điều tra đánh giá về chất lượng, tiềm năng đất đai; đánh giá thoái hóa đất, ô nhiễm đất; hoàn thiện hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin về đất đai; đào tạo nguồn nhân lực; nghiên cứu, ứng dụng khoa học, công nghệ cao trong quản lý đất đai, nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

10. Định kỳ hàng năm, Ủy ban nhân dân tỉnh có trách nhiệm gửi báo cáo kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất về Bộ Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp vào báo cáo Chính phủ trình Quốc hội theo quy định.

Điều 3. Bộ Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan chỉ đạo, kiểm tra việc chuyển đổi đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất là rừng tự nhiên theo đúng quy hoạch được phê duyệt và quy định của pháp luật.

Điều 4. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Lào Cai, Thủ trưởng các bộ, ngành có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG

Nguyễn Xuân Phúc

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng

Giá: 10.000 đồng